

Bản án số: **16** /2017/ DS-ST

Ngày 29 /09/2017

V/v: “*Tranh chấp chia tài sản chung
và chia thừa kế*”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẠNG GIANG, TỈNH BẮC GIANG**
Với thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thu Hà

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Thành Đô, ông Nguyễn Quang Vinh

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Sang - Cán bộ toà án nhân dân huyện Lạng Giang.

Đại diện Viện kiểm sát huyện Lạng Giang: Ông Trần Văn Mạnh- Kiểm sát viên.

Trong ngày 29/09/2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 23/2017/DS-ST ngày 19 tháng 04 năm 2017 về việc “ Tranh chấp chia tài sản chung và thừa thừa kế; theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 112/2017/QĐST-DS ngày 23/08/2017 và quyết định hoãn phiên tòa số 94/2017/QĐST-DS ngày 08/09/2017, giữa:

+ **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1949.

Địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Bắc Giang. (Xin vắng mặt).

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà T: Ông Hoàng Trọng N – Trợ giúp viên pháp lý, ông Dương Minh K- Luật sư (Xin vắng mặt).

+ **Bị đơn:** Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1978.

: Địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Bắc Giang. (Vắng mặt).

+ Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1971

ĐKHKT: Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Bắc Giang;

Hiện trú tại: 3C,39/8, ấp 3, xã Phạm Văn H, huyện B, thành phố H.(Xin vắng mặt)

2. Chị Nguyễn Thị Th, sinh năm 1972.

ĐKHKT: Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Bắc Giang; (Có mặt)

3. Chị Nguyễn Thị Th, sinh năm 1976

ĐKHKT: Thôn A, xã Xuân Hương, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang; (Có mặt).

Hiện trú tại: Tổ 6, cụm 4, phường T, thành phố B, tỉnh B.

4. Chị Nguyễn Thị Th, sinh năm 1983. (Có mặt)

5. Chị Hà Thị Q, sinh năm 1979 (Vắng mặt).

6. Cháu Nguyễn Hồng N, sinh năm 2000. (Vắng mặt).

7. Cháu Nguyễn Hồng S, sinh năm 2002 (vắng mặt).

Đều ở địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Bắc Giang.

8. Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Bắc Giang do ông Nghiêm Phú Sơn đại diện theo ủy quyền.

Địa chỉ: Thôn T, thị trấn V, huyện C, tỉnh Bắc Giang. (Xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

***Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T trình bày:**

Bà và ông Nguyễn Văn D kết hôn vào năm 1970, vợ chồng sinh được 05 người con, gồm : 1 Con Nguyễn Thị Th, sinh năm 1971.

2. Con Nguyễn Thị Th, sinh năm 1972.

3. Con Nguyễn Thị Th, sinh năm 1976.

4. Con Nguyễn Văn T, sinh năm 1978.

5. Con Nguyễn Thị Th, sinh năm 1983

Ngoài ra bà và ông D không còn người con nào khác, bố mẹ ông D đã chết từ lâu.

Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1950 (đã chết ngày 05/12 / 2016 âm lịch), khi chết không để lại di chúc.

Khi chết tài sản của bà và ông D gồm có: Đất diện tích 637,7m² và nhà cấp bốn, ngoài ra không có tài sản nào khác và cũng không nợ ai tiền. Trước khi ông D chết thì ông D có đi viện vài lần nhưng là do các con gái và bà bỏ tiền ra thăm nom, khi chết thì làm ma ở nhà anh T nhưng bà và các con có góp tiền lo ma cho T.

Trên diện tích đất của vợ chồng bà vào năm 2003 sau khi lấy vợ cho T thì vợ chồng bà có cho vợ chồng T ở riêng và cho ở phần nhà ngang, sau đó vợ chồng T phá nhà ngang xây dựng nhà đất như hiện nay, trước khi chết chưa bao giờ ông D tuyên bố cho T đất, gia đình bà chưa bao giờ tuyên bố cho T đất và cũng chưa bao giờ làm thủ tục cho T đất, diện tích T làm nhà ở khoảng hơn 200m². Diện tích còn lại thì bà và ông D làm nhà cấp bốn ở trên đó.

Nguồn gốc đất mà đứng tên hộ gia đình ông Nguyễn Văn D là do năm 1977 hợp tác xã giao đất cho vợ chồng bà, lúc giao đất thì một phần đất là ruộng và 01 ao nhỏ, sau đó vợ chồng bà tân tạo, lúc giao đất và tân tạo lúc đó các con bà vẫn còn nhỏ không có công sức đóng góp gì vào tài sản, sau đó vợ chồng bà xây dựng nhà cấp 4, các công trình trên đất và tường vôi lao vợ chồng bà xây dựng khoảng năm 2008, đây là tiền của vợ chồng bà không liên quan đến các con vì lúc đó các con cũng đã có gia đình riêng.

Về diện tích đất hiện nay khi đo đạc thực tế thì diện tích là 631,7m² thiếu khoảng 6m² so với giấy chứng nhận QSD đất, về diện tích thiếu này bà không có ý kiến.

Nay bà đề nghị xác định diện tích 631,7 m² là của vợ chồng bà, hiện nay ông D đã chết thì bà đề nghị Tòa án chia $\frac{1}{2}$ diện tích đất của vợ chồng là của bà là phần đất bà làm nhà và đang ở, $\frac{1}{2}$ diện tích của ông D là phần đất vợ chồng T đang ở và chia đều cho các thừa kế, phần bà được hưởng trong phần thừa kế của ông D bà xin nhận bằng đất. Các tài sản chung của vợ chồng là nhà và cây cối lâm lộc đề nghị chia đôi, bà xin nhận sẽ trích chia cho các đồng thừa kế bằng tiền.

Ngoài ra trước khi chết ông D không nợ ai và không cho ai vay nợ, ngoài tài sản này ra ông Diện không còn có tài sản nào khác.

Về việc T trình bày khi ông D ốm và chết T là người đứng ra chi phí là không có căn cứ, bà và các con cùng đóng góp lo cho ông D, Nay T không có yêu cầu gì về tiền chữa bệnh và mai táng cho ông D thì bà không có ý kiến gì.

*** Bị đơn anh Nguyễn Văn T trình bày:**

Anh là con ông Nguyễn Văn D, bố anh mất ngày 06/12/2016 (âm lịch) khi chết bố anh không để lại di chúc. Khi chết bố anh để lại nhà và đất.

Về nguồn gốc đất: Là của ông bà nội anh cho bố anh, hiện nay giấy chứng nhận QSD đất mang tên bố anh là Nguyễn Văn D, hiện nay anh là người giữ giấy chứng nhận QSD đất. Khi anh sinh ra thì bố mẹ anh đã ở trên đất này rồi, anh không phải tân tạo gì. Tài sản là của bố mẹ anh, hiện nay trên diện tích của bố anh đã tách làm 02 khuôn viên riêng biệt, 01 khuôn viên là của bố mẹ anh trước nay vẫn sinh sống, 01 khuôn viên hiện nay vợ chồng anh đã làm nhà và sinh sống. Năm 2003 vợ chồng anh làm nhà, toàn bộ tiền làm nhà là của vợ chồng anh, khi làm nhà vợ chồng anh không phải tân tạo gì về đất. Khi làm nhà các con anh còn nhỏ, không có công sức đóng góp gì. Khi làm nhà bố mẹ nói cho ở riêng chưa nói cho vợ chồng anh đất, có lúc còn sống bố anh có nói sau này sẽ cho anh đất, chỉ nói miệng, không có văn bản.

Trước khi bố anh chết thì bố anh có phải đi điều trị tại bệnh viện và khi bố anh chết anh là người lo mai táng, tổng số tiền chi phí hết khoảng 45.000.000đồng, anh không có hóa đơn chứng từ, số tiền này anh không yêu cầu bà Tèo và các chị em phải thanh toán cho anh.

Tài sản nhà đất là của bố mẹ anh, anh chị em không có công sức đóng góp gì đối với nhà và đất trên.

Khi bố anh chết chỉ để lại nhà, đất ngoài ra không có tài sản nào khác, và cũng không nợ ai khác.

Nhà và đất là của bố anh, nay bà Tèo yêu cầu chia thừa kế nhà và đất của ông D anh không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T vì anh là con trai duy nhất anh phải được hưởng toàn bộ nhà và đất của bố mẹ anh.

Về diện tích đất của bố mẹ anh sau khi đo đạc lại còn 631,7m² thiếu khoảng 6m² so với giấy chứng nhận QSD đất, anh không có ý kiến gì về diện tích bị thiếu này.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị T trình bày: Chị xác nhận bố mẹ chị có 05 người con, chị đồng ý với yêu cầu khởi kiện và lời trình bày của mẹ chị tại Tòa án, khi bố chị chết không để lại di chúc, khi chết tài sản của bố mẹ chị có đất và nhà trên đất, tài sản nhà, đất là của riêng bố mẹ chị, chị không có công sức đóng góp gì vào tài sản của bố mẹ chị, nguồn gốc đất bố mẹ chị được nhà nước giao đất từ khoảng năm 1977, lúc đó chị còn nhỏ, việc tân tạo đất và làm nhà trên đất là do bố mẹ chị làm, chị không có công sức đóng góp gì, nay bố chị chết chị đề nghị Tòa án chia đôi tài sản của bố mẹ chị, phần của mẹ chị là phần đất hiện nay mẹ chị đang ở, còn phần của bố chị là phần T làm nhà, phần của bố chị chia đều cho các đồng thừa kế, phần thừa kế mà chị được hưởng của bố chị thì chị

đề nghị được nhận bằng tiền và chị sẽ cho T phần thừa kế của chị được hưởng. Phần tài sản trên đất hiện nay mẹ chị đang quản lý sử dụng chị đề nghị xác nhận $\frac{1}{2}$ tài sản là của bố chị, chị đề nghị trích chia bằng tiền và chị để lại cho mẹ chị tiếp tục quản lý sử dụng, không yêu cầu mẹ chị thanh toán tiền cho chị. Về việc T trình bày khi bố chị ốm và chết T là người đứng ra lo là không có căn cứ, chị em chị đóng góp cùng lo cho bố chị, Nay thật không có yêu cầu gì về tiền chữa bệnh và mai táng cho bố chị thì chị không có ý kiến gì.

Về diện tích đất của bố mẹ chị sau khi đo đạc lại còn 631,7m² thiếu khoảng 6m² so với giấy chứng nhận QSD đất, chị không có ý kiến gì về diện tích bị thiếu này.

Hiện nay do điều kiện chị đi làm ăn xa, chị xin được vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị T, trình bày:

Chị xác nhận bố mẹ chị có 05 người con, chị đồng ý với yêu cầu khởi kiện và lời trình bày của mẹ chị tại Tòa án, khi bố chị chết không để lại di chúc, khi chết tài sản của bố mẹ chị có đất và nhà trên đất, tài sản nhà, đất là của riêng bố mẹ chị, chị không có công sức đóng góp gì vào tài sản của bố mẹ các chị, nguồn gốc đất bố mẹ chị được nhà nước giao đất từ khoảng năm 1977, lúc đó chị còn nhỏ, việc tân tạo đất và làm nhà trên đất là do bố mẹ chị làm, chị không có công sức đóng góp gì, nay bố chị chết chị đề nghị Tòa án chia đôi tài sản của bố mẹ chị, phần của mẹ chị là phần hiện nay mẹ chị đang ở, còn phần của bố chị là phần T làm nhà, phần của bố chị chia đều cho các đồng thừa kế, phần thừa kế mà chị được hưởng của bố chị thì chị cho T phần thừa kế của chị được hưởng. Phần tài sản trên đất hiện nay mẹ chị đang quản lý sử dụng chị đề nghị xác nhận $\frac{1}{2}$ tài sản là của bố chị, chị đề nghị trích chia bằng tiền chị cho mẹ chị và mẹ chị tiếp tục quản lý sử dụng.

Về việc T trình bày khi bố chị ốm và chết T là người đứng ra lo là không có căn cứ, chị em chị đóng góp cùng lo cho bố chị, Nay thật không có yêu cầu gì về tiền chữa bệnh và mai táng cho bố chị thì chị không có ý kiến gì.

Về diện tích đất của bố mẹ chị sau khi đo đạc lại còn 631,7m² thiếu khoảng 6m² so với giấy chứng nhận QSD đất, chị không có ý kiến gì về diện tích bị thiếu này.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị T trình bày:

Các chị xác nhận bố mẹ chị có 05 người con, các chị đồng ý với yêu cầu khởi kiện và lời trình bày của mẹ các chị tại Tòa án, khi bố các chị chết không để lại di chúc, khi chết tài sản của bố mẹ các chị có đất và nhà trên đất, tài sản nhà, đất là của riêng bố mẹ các chị, các chị không có công sức đóng góp gì vào tài sản của bố mẹ các chị, nguồn gốc đất bố mẹ các chị được nhà nước giao đất từ khoảng năm 1977, lúc đó các chị còn nhỏ, việc tân tạo đất và làm nhà trên đất là do bố mẹ các chị làm, các chị không có công sức đóng góp gì, nay bố các chị chết các chị đề nghị Tòa án chia đôi tài sản của bố mẹ các chị, phần của mẹ các chị là phần hiện nay mẹ các chị đang ở, còn phần của bố các chị là phần T làm nhà, phần của bố các chị chia đều cho các đồng thừa kế, phần thừa kế mà các chị được hưởng của bố các

chị thì chị đề nghị được cho mẹ các chị phần thừa kế của các chị được hưởng để đủ cho mẹ diện tích như khuôn viên hiện nay mẹ các chị đang ở, phần còn lại các chị cho T để Thật đủ diện tích như khuôn viên hiện nay vợ chồng T đang ở. Phần tài sản trên đất hiện nay mẹ các chị đang quản lý sử dụng các chị đề nghị xác nhận ½ tài sản là của bố các chị, các chị đề nghị trích chia bằng tiền và các chị để lại cho mẹ chị tiếp tục quản lý sử dụng không yêu cầu mẹ các chị phải thanh toán cho các chị.

Về việc Thật trình bày khi bố các chị ốm và chết T là người đứng ra lo ma là không có căn cứ, các chị em chị đóng góp cùng lo cho bố các chị. Nay T không có yêu cầu gì về tiền chữa bệnh và mai táng cho bố các chị thì các chị không có ý kiến gì.

Về diện tích đất của bố mẹ các chị sau khi đo đạc lại còn 631,7m² thiếu khoảng 6m² so với giấy chứng nhận QSD đất, các chị không có ý kiến gì về diện tích bị thiếu này.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Hà Thị Q và cháu Nguyễn Hồng N: Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý và giấy triệu tập yêu cầu chị Q và cháu N có ý kiến, quan điểm và bản tự khai nhưng đến nay chị T và cháu N vẫn không có ý kiến quan điểm gửi cho Tòa án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cháu Nguyễn Hồng S có ý kiến: Cháu xác định phần tài sản trên diện tích đất mà hiện nay gia đình cháu đang ở do bố mẹ cháu làm ra, cháu không có công sức đóng góp gì đối với tài sản trên. Nên cháu không có yêu cầu gì. Cháu không liên quan gì đến tài sản hiện nay bà nội cháu yêu cầu chị thừa kế, vì vậy cháu đề nghị không đưa cháu vào tham gia tố tụng và cháu xin được vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện C do ông Nghiêm Phú Sơn đại diện theo ủy quyền có ý kiến: Ông Nguyễn Văn D bà Nguyễn Thị sử dụng thửa đất số 1594, tờ bản đồ số 31, diện tích 604m² từ năm 1976 do UBND xã B giao đất cho ông D, bà T. Tại bản đồ địa chính lập năm 1995 đất ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị T tại thửa đất 1594, tờ bản đồ 31, diện tích 656m² ghi tên Hà Văn D, ngày 20/08/1995 UBND huyện C cấp giấy chứng nhận QSD đất cho hộ ông D với diện tích 656m². Năm 2003 UBND xã Xuân Hương tổ chức đo đạc lại bản đồ địa chính chính quy, đất của hộ ông D, bà T thể hiện tại thửa đất số 50, tờ bản đồ số 26, diện tích 637,7m². Ngày 24/08/2004 UBND huyện lạng Giang đã cấp đổi lại GCNQSD đất cho hộ gia đình ông D, bà T là đúng quy định của luật đất đai năm 2003. Ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị T sử dụng diện tích đất 637,7m² ổn định, liên tục (ông Nguyễn Văn D đã chết). Hiện nay bà Nguyễn Thị T đề nghị Tòa án chia thừa kế của ông Nguyễn văn D là nhà và đất tại địa chỉ thôn Hương Mãn, xã Xuân Hương thì theo quy định tại Điều 88 Luật đất đai năm 2013 quy định điều kiện thực hiện các quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê. Cho thuê lại, thừa kế....Người sử dụng đất được thực hiện các quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê...thừa kế...khi có các điều kiện sau đây: Có giấy chứng nhận; Đất không có tranh chấp. Căn cứ vào các quy định của luật đất đai năm 2013

và pháp luật khác đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết vụ án đảm bảo quyền lợi cho bà Tèo.

Tại các biên bản làm việc với UBND B thì thể hiện:

Ông Nguyễn Văn D chết ngày 03/01/2017. Bố mẹ ông Nguyễn văn D là cụ Nguyễn Văn Ch và cụ Hà Thị T đều đã chết, ông D có vợ là bà Nguyễn Thị T và có các con gồm: Nguyễn Thị Th, Nguyễn Thị Th, Nguyễn Thị Th, Nguyễn văn Tt , Nguyễn Thị Th ngoài ra không còn người con nào khác.

Ủy ban nhân dân xã B hiện nay chỉ còn lưu giữ sổ hộ khẩu từ năm 1999 đến nay còn từ năm 1999 trở về trước thì không còn lưu giữ, tại thời điểm năm 1999 thì hộ ông Nguyễn văn D gồm có: Ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị T, anh Nguyễn văn T, chị Nguyễn Thị Th (đã chuyển khẩu năm 2009), chị Hà Thị Q (là vợ anh T), cháu Nguyễn Thị N, cháu Nguyễn Hồng S. Hiện nay vợ chồng anh T và các con đã tách khẩu, hiện nay một mình bà T một hộ khẩu.

Nguồn gốc thửa đất cấp cho hộ ông Nguyễn Văn D trước năm 1976 HTX cấp cho gia đình nhà ông D, năm 1993 thì hộ gia đình nhà ông D được cấp giấy chứng nhận QSD đất, diện tích 656m², năm 2004 khi cấp đổi giấy chứng nhận QSD đất thì diện tích đất của hộ nhà ông D có diện tích 637,7m² (trong đó 360m² đất ở và 277,7m² đất vườn). Hiện nay đất đã tách làm 02 khuôn viên, một khuôn viên vợ chồng anh Th đang ở, 01 khuôn viên bà T và ông D ở, ngoài diện tích đất này thì bà T ông D không còn diện tích nào khác, hiện nay UBND xã không lưu giữ giấy chứng nhận QSD đất cấp cho hộ ông Nguyễn Văn D và các biên bản tài liệu thể hiện năm 1976 gia đất cho nhà ông D.

Trong quá trình giải quyết vụ án bà Tèo có đơn đề nghị định giá tài sản và đo đạc: Kết quả thẩm định và định giá tài sản ngày 02/08/2017 của Hội đồng định giá tài sản cụ thể như sau:

I. Về đất ở: Đất có diện tích 631,7m², đất vẫn nguyên hiện trạng không có tranh chấp, về diện tích đất bị thiếu khoảng 6m² các đương sự không có ý kiến.

Về giá trị đất ở diện tích 360m² x 3.500.000đồng = 1.260.000.000đồng.

Về đất vườn 271,7 x 42.000đồng = 11.411.400đồng.

Về tài sản trên đất gồm có:

II. Tài sản trên đất.

Các tài sản vợ chồng anh T quản lý gồm:

Nhà ở cấp 3 diện tích 59,04m² trị giá 58.768.000đồng

Mái tôn trước nhà diện tích 18,72m² trị giá 2.340.000đồng.

Tường gạch trước cổng 16,32m² trị giá 1.611.000đồng

Cổng sắt trị giá 2.127.000đồng.

02 trụ cổng trị giá 224.000đồng.

Mái cổng trị giá 196.000đồng

Bếp 14,4 m² trị giá 4.643.000đồng

Nhà vệ sinh trị giá 1.865.000đồng.

Khu chăn nuôi 21,45m² trị giá 3.822.000đồng.

Sân gạch diện tích 62,73m² trị giá 1.995.000đồng.

Cây vôi trị giá 80.000đồng.

Tường gạch sau nhà 746.000đồng.

*** Các tài sản của bà Tẻo, ông D do bà T quản lý gồm:**

Nhà ở cấp 4 loại 02 diện tích 40,25m² trị giá 17.156.000đồng.

Bếp loại C trị giá 157.000đồng.

Sân gạch diện tích 47,25m² trị giá 1.001.000đồng.

Mái tôn trước nhà diện tích 10,9m² trị giá 863.000đồng.

Sân gạch lá nem diện tích 33,8m² trị giá 1.065.000đồng.

Tường gạch đã hết khấu hao 100% không còn giá trị sử dụng.

01 nhà vệ sinh không còn giá trị sử dụng.

Tường giáp 02 nhà trị giá 330.000đồng.

01 giếng đào trị giá 534.000đồng.

01 cây mít trị giá 684.000đồng.

01 cây mít nhỏ trị giá 108.000đồng.

01 cây na trị giá 65.000đồng,

01 cây sấu trị giá 434.000đồng.

02 cây xoan trị giá 230.000đồng.

01 cây vối trị giá 41.000đồng,

01 cây ổi trị giá 41.000đồng.

01 cây bưởi trị giá 108.000đồng.

70 cây tre trị giá 70 x 24.000đồng = 1.680.000đồng.

Tổng giá trị tài sản trên đất của bà Tẻo, ông D do bà Tẻo đang quản lý trị giá: 24.497.000đồng.

Tổng giá trị tài sản của ông D, bà T là 1.295.908.000đồng.

Sau khi định giá tài sản không đương sự nào có ý kiến về kết quả thẩm định và định giá tài sản..

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành mở phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng các đương sự không hòa giải được với nhau.

Tại phiên tòa ngày 08/09/2017 Tòa án hoãn phiên tòa và ấn định thời hạn mở lại phiên tòa vào ngày 29/9/2017.

Tại phiên tòa hôm nay nguyên có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa và có đơn trình bày vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn vắng mặt lần 2 không có lý do.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Th, chị Th, chị Th có mặt tại phiên tòa trình bày: Các chị đồng ý với yêu cầu khởi kiện của mẹ chị, đề nghị Tòa án chia đất của bố mẹ chị $\frac{1}{2}$ trả lại cho mẹ chị, $\frac{1}{2}$ là thừa kế của bố chị, phần thừa kế của bố chị các chị đề nghị chia theo quy định của pháp luật, phần của các chị các chị đồng ý để lại cho mẹ chị và cho Thật để đủ diện tích hiện nay Thật đã làm nhà và sinh sống và ngoài phần mẹ chị được hưởng thì các chị sẽ cho mẹ các chị đủ phần diện tích hiện nay mẹ các chị đang làm nhà và sinh sống, phần tài sản trên đất của bố chị các chị để lại cho mẹ chị và không yêu cầu mẹ các chị phải thanh toán bằng tiền.

Tại phiên tòa hôm nay luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà T vắng mặt nhưng có bản bào chữa gửi Tòa án nội dung: Đề nghị Tòa án Xu: Chấp

nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T, xác nhận ½ tài sản tranh chấp thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bà T. Phân chia và trích chia cho bà T được nhận bằng tiền đối với phần giá trị tài sản mà ông D để lại thừa kế.

* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lạng Giang tham gia phiên tòa: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký trong quá trình điều tra giải quyết vụ án và của Hội đồng xét xử tại phiên tòa đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đều thực hiện nghiêm túc, đúng theo quy định của pháp luật. Bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Thực, Thà, Thơm đã chấp hành đúng theo quy định của pháp luật, chị Quyên, cháu Nhung, cháu Sơn chưa thực hiện theo quy định của pháp luật.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T:

1. Xác nhận ½ diện tích đất cấp cho hộ ông Nguyễn Văn D và ½ tài sản tại thôn Mãn Hạ, xã Xuân Hương, huyện Lạng Giang là của bà Nguyễn Thị T.

2. Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của bà Nguyễn Thị T.

- Giao cho bà Nguyễn Thị T được sở hữu đất diện tích 415.5m² và toàn bộ các công trình và cây cối trên đất gồm: 01 nhà ở cấp 4 loại 2, bếp loại C, sân gạch diện tích 47,25m², 01 mái tôn trước nhà diện tích 10,9m², sân gạch lá nem diện tích 33,8m², 01 tường giáp 02 nhà, 01 giếng đào, 02 cây mít, 01 cây na, 01 cây sấu, 01 cây xoan, 01 cây vối, 01 cây bườ, 01 cây bưởi, 70 cây tre trị giá **24.497.000đồng** tại địa chỉ Thôn Mãn Hạ, xã Xuân Hương, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang. Bà T phải trích chia cho anh Nguyễn Văn T **2.041.400đồng**. Tổng giá trị tài sản bà T được hưởng là 817.952.000đồng.

- Giao cho anh Nguyễn Văn Th được sở hữu đất diện tích 216,2m², (trong đó có 135m² đất ở và 81,2m² đất vườn), tại địa chỉ Thôn Mãn Hạ, xã Xuân Hương, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang và được nhận **2.041.400đồng** do bà Tảo trích chia. Tổng giá trị tài sản anh T được hưởng là 477.951.000đồng.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị T thuộc hộ nghèo được miễn tiền án phí, anh T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa; Sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát và sau khi nghị án, HĐXX sơ thẩm nhận định:

Về tố tụng: Tòa án đã tiến hành đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Bà Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị Th, Đại diện UBND huyện Lạng Giang, Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, anh Nguyễn Văn T, chị Hà Thị Q, cháu Nguyễn Hồng N, cháu Nguyễn Hồng S vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà T, chị Th, Luật sư, UBND huyện Lạng Giang, anh T, chị Q, cháu S, cháu Ng.

Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Quan hệ tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn T là quan hệ dân sự giữa cá nhân với cá nhân, các bên đã không tự giải quyết được tranh chấp phát sinh, nguyên đơn làm đơn khởi kiện theo thủ tục Tòa án. Đây là vụ án về tranh chấp thừa kế tài sản theo quy định tại khoản 5 Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang.

Về thời hiệu khởi kiện và quan hệ pháp luật tranh chấp thì thấy: Ông Nguyễn Văn D mất ngày 03/01/2017, trước khi chết ông D không để lại di chúc. Ngày 28/3/2017 bà Nguyễn Thị T làm đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung và chia di sản thừa kế của ông Diện để lại bao gồm 1/2 nhà đất tại thôn Mãn Hạ, xã Xuân Hương, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang. Đây là “Tranh chấp chia tài sản chung và chia thừa kế tài sản”, theo quy định tại Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện vẫn còn.

+ Xác định những người thuộc hàng thừa kế của ông Nguyễn Văn D thì thấy: Ngày 03/01/2017 ông Nguyễn Văn D chết, khi chết không để lại di chúc. Ông Nguyễn Văn D có bố là cụ Nguyễn Văn Ch và mẹ là cụ Hà Thị T đều đã chết trước ông D. Ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị T sinh được 05 ngày con gồm: Nguyễn Thị Th, Nguyễn Thị Th, Nguyễn Thị Th, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị Th ngoài ra không còn người con nào khác. Theo quy định tại Điều 613 và Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015 thì xác định những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông D gồm: Bà Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị Th, chị Nguyễn Thị Th, chị Nguyễn Thị Th, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị T.

+ Xác định tài sản chung của ông Diện, bà Tèo và di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn D thì thấy: Về nguồn gốc tài sản đứng tên hộ ông Nguyễn Văn D thì thấy, bà Nguyễn Thị T và các con đều trình bày diện tích đất tại địa chỉ thôn Mãn Hạ, xã Xuân Hương, huyện Lạng Giang có nguồn gốc bà Tèo, ông Diện được UBND xã Xuân Hương giao cho từ trước năm 1976, khi giao đất các con còn nhỏ, việc tân tạo đều do ông D và bà T tân tạo và làm nhà, các con không có công sức đóng góp gì cùng với bố mẹ, tại biên bản xác minh tại địa phương và quan điểm của UBND huyện Lạng Giang cũng thể hiện diện tích đất hiện nay mang tên hộ ông Nguyễn Văn D có nguồn gốc năm 1976 do UBND xã Xuân Hương giao đất cho ông D, bà T. Tại bản đồ địa chính lập năm 1995 đất ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị T tại thửa đất 1594, tờ bản đồ 31, diện tích 656m² ghi tên Hà Văn D (ghi nhầm họ), ngày 20/08/1995 UBND huyện Lạng Giang cấp giấy chứng nhận QSD đất cho hộ ông D với diện tích 656m². Năm 2003 UBND xã Xuân Hương tổ chức đo đạc lại bản đồ địa chính chính quy, đất của hộ ông D, bà T thể hiện tại thửa đất số 50, tờ bản đồ số 26, diện tích 637,7m². Ngày 24/08/2004 UBND huyện Lạng Giang đã cấp đổi lại GCNQSD đất cho hộ gia đình ông D, bà T là đúng quy định của luật đất đai năm 2003. Ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị T sử dụng diện tích đất 637,7m² ổn định, liên tục. Quá trình giải quyết vụ án các con của bà T, ông D đều thừa nhận nhà và đất là tài sản chung của bố mẹ, không liên quan đến các con. Hiện nay diện tích đất của hộ ông Nguyễn Văn D đã chia làm 02 khuôn

viên 01 khuôn viên có diện tích 216,2m² hiện nay vợ chồng anh T đã làm nhà và sinh sống, 01 khuôn viên bà T và ông D trước kia sinh sống hiện nay một mình bà T sinh sống diện tích 415.5m². Trong quá trình giải quyết vụ án bà T và các con bà T là chị Th, chị Th, chị Th, chị Th có ý kiến khoảng năm 2003 sau khi lấy vợ cho anh Thật thì ông D và bà T có cho vợ chồng anh T ở riêng trên phần đất hiện nay vợ chồng anh T đang sinh sống, sau đó vợ chồng anh T phá nhà cũ và làm nhà và xây dựng các công trình trên đất, lúc đó chỉ cho ở riêng chứ chưa tuyên bố cho đất và chưa làm thủ tục tách đất. Toàn bộ tài sản trên đất là do vợ chồng anh T làm ông, bà không có công sức đóng góp gì cho vợ chồng anh T. Anh T trình bày sau khi lấy vợ bố, mẹ anh có cho vợ chồng ở riêng trên phần đất mà hiện nay vợ chồng anh đang sinh sống, sau đó vợ chồng anh làm nhà và các công trình trên đất, lúc đó chỉ nói cho ở riêng chưa tuyên bố cho đất, nhưng lúc còn sống có lúc bố anh nói sau này sẽ cho anh đất nhưng chỉ nói miệng không có văn bản, chỉ nói với một mình anh, không có ai chứng kiến. Diện tích đất này là của bố anh. Từ những phân tích trên có thể các định ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị T cùng sở diện tích đất 631,7m², trong đó có 360m² đất ở và 271.7 m² đất vườn (theo như giấy chứng nhận QSD đất là 637,7m² khi đo đạc lại thực tế sử dụng chỉ còn 631,7m²). Theo quy định tại Điều 29 Luật hôn nhân và gia đình thì “Vợ chồng bình đẳng với nhau về quyền và nghĩa vụ trong việc tạo lập, chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung”. Căn cứ vào Điều 207, Điều 213, Điều 219 Bộ luật dân sự và Điều 29, Điều 33, Điều 34, Điều 66 Luật hôn nhân và gia đình yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của bà T có căn cứ. Như vậy xác định diện tích đất 631,7m² là tài sản chung của ông D bà T. Bà Nguyễn Thị T được hưởng $\frac{1}{2}$ diện tích đất là 315,8m² (là phần đất mà bà và ông D đã làm nhà và sinh sống). Ông Nguyễn Văn D được hưởng $\frac{1}{2}$ diện tích đất là 315,8m² (là phần đất vợ chồng anh T đang làm nhà).

Hiện nay ông D đã chết bà Nguyễn Thị T đề nghị Tòa án chia thừa kế phần đất mà ông D được hưởng là 315,8m² cho các đồng thừa kế là có căn cứ được chấp nhận là phù hợp với quy định của pháp luật.

Đối với tài sản trên đất, thì hiện nay đất đã làm 02 khuôn viên, trên phần đất mà vợ chồng anh T ở thì tài sản do vợ chồng anh T làm. Trên phần đất mà ông D bà T ở thì tài sản trên đất do vợ chồng ông D, bà T làm, các con không có công sức đóng góp gì, các con của bà T và anh T cũng thừa nhận tài sản trên phần đất của bố mẹ là do bố mẹ làm ra tổng giá trị tài sản trên phần đất mà bà T ông D đã sinh sống và xây dựng là **24.497.000 đồng**. Do vậy xác định tài sản trên đất mà bà T ông D đã sinh sống, hiện nay bà T sinh sống là sở hữu chung của bà T và ông D là phù hợp với qui định tại Điều 214 Bộ luật dân sự năm 2005. Như vậy ông D chết bà T đề nghị xác định $\frac{1}{2}$ tài sản trên phần đất mà ông, bà sinh sống là của bà trị giá **12.248.500 đồng** và $\frac{1}{2}$ tài sản là của ông D là trị giá **12.248.500 đồng**.

Từ những phân tích trên, xác định di sản thừa kế của ông D gồm đất tại thôn Mãn Hạ, xã Xuân Hương, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang, diện tích đất là 315,8m² trong đó 180m² đất ở và 135,8m² đất vườn (là phần đất vợ chồng anh T đã làm nhà), và $\frac{1}{2}$ tài sản trên đất trị giá **12.248.500 đồng** đồng. Theo kết quả định giá của Hội đồng định giá, giá đất ở chuyển nhượng thực tế đất ở tại địa phương là

3.500.000 đồng/1m² và đất vườn là 42.000đồng/m². Vậy trị giá đất ở là 180m² x 3.500.000đồng = 630.000.000đồng, đất vườn 135,8m² x 42.000đồng = 5.703.600đồng. Đất có trị giá **635.703.600đồng**, tài sản trên đất trị giá **12.248.500 đồng**. Tổng giá trị di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn D là **647.952.000** đồng (Sáu trăm bốn bảy triệu chín trăm năm ba ngàn đồng) .

Xét yêu cầu khởi kiện về chia thừa kế của nguyên đơn thì thấy: Bà Nguyễn Thị T yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn D cho bà và 05 người con. Về đất phần của bà được hưởng bà xin nhận bằng hiện vật, phần tài sản trên đất hiện nay bà đang quản lý sử dụng bà xin nhận bằng hiện vật và bà sẽ trích chia cho các đồng thừa kế khác bằng tiền. Trong quá trình giải quyết vụ án anh Thật có ý kiến, tài sản nhà và đất là của bố anh, anh là con trai duy nhất phải được hưởng, anh không đồng ý chia tài sản của bố anh là nhà và đất tại thôn Mãn Hạ, xã Xuân Hương, huyện Lang Giang, tỉnh Bắc Giang, theo quy định tại Điều 649, Điều 650, 651 thì ý kiến của anh Thật không có căn cứ và không đúng quy định của pháp luật.

Hiện nay phần đất của ông D bà T đã được tách làm 02 khuôn, 01 khuôn viên bà T quản lý sử dụng và 01 khuôn viên vợ chồng anh T đang quản lý sử dụng, bà T đề nghị $\frac{1}{2}$ tài sản là của bà là phần bà và ông D đã sinh sống và hiện nay bà đang ở, còn $\frac{1}{2}$ diện tích của ông D là di sản ông D để lại là phần anh vợ chồng anh T làm nhà: Vợ chồng anh Nguyễn Văn T làm nhà và ở trên phần đất của ông Nguyễn Văn D từ khoảng năm 2003 đến nay. Hiện tại vợ chồng anh T đang ở ổn định và không còn nơi ở nào khác, bà T cũng ở trên diện tích đất này từ sau khi ông D chết, các đồng thừa kế chị T, chị Th, chị Th, chị Th có ý kiến về phần thừa kế mà chị được hưởng từ bố chị các chị xin nhận bằng tiền nhưng các chị sẽ để lại cho mẹ chị và T được hưởng không yêu cầu thanh toán tiền cho các chị, phần của các chị để cho T được hưởng thì ngoài phần của T được hưởng thừa kế thì các chị sẽ cho T phần còn lại để đủ diện tích 216,2m² hiện nay vợ chồng T đã làm nhà và sinh sống, và bà T mẹ chị được hưởng hưởng thì ngoài phần của mẹ các chị được hưởng thì các chị sẽ cho mẹ phần còn lại để đủ diện tích 415.5m² như hiện nay bố mẹ chị đã làm nhà và mẹ chị đang sinh sống. Về phần tài sản trên phần đất mà bố chị để lại thừa kế là do vợ chồng T làm nhà các chị không có ý kiến, phần tài sản bố chị để lại trên phần đất của mẹ được chia và phần đất được hưởng thừa kế của bố chị thì các chị để lại hết cho mẹ chị được hưởng không yêu cầu mẹ các chị trích chia bằng tiền cho các chị. Như vậy phần các đồng thừa kế của ông D được hưởng về đất là 52,6m²/ 01 xuất, (trong đó đất ở 30m² đất vườn 22,6m²) trị giá 105.949.000đồng và giá trị tài sản được hưởng là **2.041.400đồng/01 xuất**. Tổng giá trị được hưởng của mỗi xuất là: **107.990.000đồng**.

Do vậy, cần giao cho bà T sở hữu đất diện tích 415.5m² (trong đó có 225m² là đất ở và 190,5m² là đất vườn) tại địa chỉ Thôn mãn Hạ, xã Xuân Hương, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang tính từ bức tường ngăn cách giữa nhà bà T với nhà anh T có các cạnh: CD dài 24,12m; DE dài 6,46m; EFGHK dài 46,83m; KM dài 7,83m; MN dài 10,93m; NC dài 14,79m, trong đó 315,8m² là đất của bà Tèo

và 99.7m² là phần thừa kế của ông D (trong đó 52,6m² là phần bà T được hưởng thừa kế của ông D và 47.1m² là phần thừa kế của chị Th, Th Th, Th được hưởng từ ông D để lại cho bà T hưởng). Giao cho bà T sử dụng tài sản chung của bà và ông D trên đất bao gồm: 01 nhà ở cấp 4 loại 2, bếp loại C, sân gạch diện tích 47,25m², 01 mái tôn trước nhà diện tích 10,9m², sân gạch lá nem diện tích 33,8m², 01 tường giáp 02 nhà, 01 giếng đào, 02 cây mít, 01 cây na, 01 cây sấu, 01 cây xoan, 01 cây vối, 01 cây bưởi, 01 cây bưởi, 70 cây tre, trị giá **24.497.000đồng** (trong đó 12.248.500 đồng là phần của bà Tèo và 12.248.500 đồng là phần thừa kế của ông D), bà T có nghĩa vụ trích chia cho anh Th 01 suất là **2.041.400đồng**, phần còn lại bà T được hưởng 22.456.000đồng, trong đó phần của T được hưởng là 12.248.500 đồng và phần hưởng thừa kế của ông D là 10.207.100đồng) các đồng thừa kế thống nhất để cho bà T hưởng và không đề nghị trích chia bằng tiền. Giá trị tài sản bà T được hưởng từ thừa kế của ông D là: **170.000.000đồng**(trong đó 107.990.000đồng là phần bà T được hưởng và 62.010.000đồng của các đồng thừa kế các cho bà T). Tổng giá trị tài sản của bà T được hưởng là 817.952.000đồng

Giao cho anh T sở hữu đất diện tích 216,2m² (trong đó 135m² là đất ở và 81,2m² là đất vườn), tại địa chỉ Thôn Mãn Hạ, xã Xuân Hương, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang tính từ phần đất bên ngoài bức tường ngăn cách giữa nhà bà T với nhà anh T có các cạnh AB dài 19,1m; BC dài 11,07m; CN dài 14,79; NM dài 10,93m; MA dài 8,58m, (trong đó 52,6m² là phần Thật được hưởng thừa kế của ông D và 163.6m² là phần thừa kế của chị Th, Th Th, Th được hưởng từ ông D để lại cho anh T hưởng) và **2.041.400đồng** do bà T trích chia. Tổng giá trị tài sản anh Tt được hưởng từ thừa kế của ông D là: **477.951.800đồng**(trong đó **107.990.000đồng** là phần anh T được hưởng và **369.961.800đồng** là phần Tt được hưởng từ các đồng thừa kế khác). Là phù hợp với quy định tại Điều 685 Bộ luật dân sự năm 2005.

Về việc trích chia công sức duy trì bảo quản tài sản bà T và anh T đều không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về việc anh T trình bày khi ông D ốm vợ chồng anh có bỏ tiền ra chữa bệnh và khi ông D chết vợ chồng anh là người đứng ra lo ma tống số hết 45.000.000đồng, hiện nay anh không có hóa đơn chứng từ lưu giữ. Anh không yêu cầu bà T và các chị em phải thanh toán cho vợ chồng anh số tiền này. Trong quá trình giải quyết vụ án bà T và các con của bà T chị Th, Th, Th, Th có ý kiến về việc ông T ốm đi viện và khi lo ma thì bà T và các chị em cùng đóng góp để chữa bệnh lo ma cho ông D. Anh Thật không yêu cầu thanh toán số tiền này nên bà T và các chị không có ý kiến gì về số tiền này, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết..

Đối với phần tài sản trên diện tích hiện nay anh Tt đang sinh sống (trên phần đất thừa kế của ông D), toàn bộ tài sản là do vợ chồng anh T làm, do không phải là di sản thừa kế và phần đất có tài sản tiếp tục giao cho anh T quản lý sử dụng nên hội đồng xét xử không xem xét đối với các tài sản trên.

Đối với ý kiến của anh T cho rằng khi còn sống bố anh có nói sau này sẽ cho anh đất thì thấy: Hiện nay anh T không có tài liệu chứng cứ chứng minh có việc ông D nói sẽ cho đất, anh Tt cũng trình bày ông D chỉ nói miệng và nói với một mình anh, bà T và các chị, em của anh T cũng có ý kiến chưa bao giờ ông D tuyên bố cho T đất. Do vậy Hội đồng không chấp nhận đối với ý kiến của anh T.

Đối với số tiền định giá tài sản là 3.000.000 đồng và tiền thẩm định đo vẽ 3.000.000đồng bà T nộp đã chi hết cho Hội đồng định giá tài sản, và Công ty đo vẽ ngày 02/8/2017. Nay yêu cầu của bà T được chấp nhận một phần và anh T được hưởng một phần di sản thừa kế của ông D. Do vậy bà T, anh T phải chịu tiền định giá và chi phí đo đạc là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự

Về án phí: Bà T thuộc diện hộ nghèo nên không phải chịu án phí, anh Tt phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 147; điểm c khoản 1 Điều 217; Điều 218; Điều 227; Điều 271; Khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 207; Điều 213; Điều 219; Điều 612; Điều 613; Điều 623; Điều 649; 650; 651; 660; Điều 357; Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Điều 29, Điều 33, Điều 34, Điều 66 Luật hôn nhân và gia đình. Điều 166; Điều 167; Điều 168 Luật đất đai

Áp dụng khoản 1 Điều 12; Khoản 2, khoản 9 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016.

Xử: 1.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế của ông Nguyễn Văn D.

1. Bà Nguyễn Thị T được hưởng $\frac{1}{2}$ diện tích đất là 315,8m² (trong đó có 180m² là đất ở và 135,8m² là đất vườn), và $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản trị giá 12.248.500 đồng, tại địa chỉ: thôn A, xã B, Huyện C, tỉnh Bắc Giang.

2. Xác định hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của ông Nguyễn Văn D gồm: Bà Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị Th, chị Nguyễn Thị Th, chị Nguyễn Thị Th, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Th.

3. Xác định di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn D để lại là diện tích đất 315,8m² (trong diện tích 631,7m²) tại thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Bắc Giang có trị giá: 635.703.000đồng đồng và 1/2 trị giá tài sản trên đất của bà T là **12.248.500đồng đồng**. Tổng giá trị di sản thừa kế là **647.951.000 đồng**.

4. Giao cho bà Nguyễn Thị T được sở hữu đất diện tích 415.5m² (trong đó có 225m² đất ở và 190,5m² đất vườn), tính từ bức tường ngăn cách giữa nhà bà T với nhà anh T có các cạnh: CD dài 24,12m; DE dài 6,46m; EFGHK dài 46,83m; KM dài 7,83m; MN dài 10,93m; NC dài 14,79m (trong đó 315,8m² là đất của bà T và 99.7m² là phần thừa kế của ông D) và toàn bộ các công trình và cây cối trên đất trị giá **24.497.000đồng** tại địa chỉ Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Bắc Giang .Bà T phải trích chia cho anh Nguyễn Văn T **2.041.400đồng**. Tổng giá trị tài sản bà T được hưởng là 817.952.000đồng. (Có sơ đồ kèm theo).

Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án. Nếu bên phải thi hành không thi hành thì hàng tháng còn phải trả cho bên được thi hành số tiền lãi theo mức lãi suất 10%/năm tương ứng với thời gian và số tiền còn phải thi hành.

5. Giao cho anh Nguyễn Văn T được sở hữu đất diện tích 216,2m², (trong đó có 135m² đất ở và 81,2m² đất vườn), tại địa chỉ Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Bắc Giang tính từ phần đất bên ngoài bức tường ngăn cách giữa nhà bà T với nhà anh Th có các cạnh AB dài 19,1m; BC dài 11,07m; CN dài 14,79; NM dài 10,93m; MA dài 8,58m và được nhận **2.041.400đồng** do bà T trích chia. Tổng giá trị tài sản anh T được hưởng là 477.951.000đồng. (Có sơ đồ kèm theo).

6. Về án phí: bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, anh Nguyễn Văn T phải chịu 23.118.000đồng án phí DSST.

Bà T, anh T mỗi người phải chịu 3.000.000 đồng tiền định giá tài sản. Bà T được nhận lại số tiền định giá tài sản và tiền đo đạc là 3000.000khi anh T nộp lại.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ nhận được tổng đạt hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 - Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND H Lạng Giang;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang;
- Chi cục THA dân sự H. Lạng Giang;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà

Lê Thu Hà